

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 71/2021/DS-ST

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Y Míp Niê, bà Nguyễn Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đức Bùi - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 8 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông N, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2021/QĐXXST - DS ngày 23 tháng 6 năm 2021 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 64B/2021/QĐST – DS ngày 12 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và P Việt Nam.

Địa chỉ: Số nhà 35, đường H, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Cao T; Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch (Có mặt).

Nơi làm việc: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và P Việt Nam chi nhánh Buôn H, Đắk Lắk - Phòng giao dịch Krông N.

Địa chỉ: Số nhà 105, đường N, thị trấn Krông N, huyện Krông N, tỉnh Đắk Lắk.

Theo văn bản ủy quyền số 918/BIDV.BH ngày 01 tháng 6 năm 2021.

Bị đơn: Ông Lương Xuân T, sinh năm 1965 (Có mặt); bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Lộc B, xã Phú L, huyện Krông N, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 08 tháng 5 năm 2019, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và P Việt Nam (Ngân hàng) và ông Lương Xuân T (Ông T), bà Nguyễn Thị T (Bà T) ký hai hợp đồng tín dụng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/728452/ HĐTD, Ngân hàng cho ông T, bà T vay số tiền 250.000.000đ (Hai trăm, năm mươi triệu đồng). Lãi suất: 11,9%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả: 10,0%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019. Hình thức vay: Có bảo đảm bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/728452/HĐTD, Ngân hàng cho ông T, bà T vay số tiền 350.000.000đ (Ba trăm, năm mươi triệu đồng). Lãi suất: 11,6%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả: 10,0%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019. Hình thức vay: Có bảo đảm bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà T chưa trả cho Ngân hàng bất kỳ khoản tiền nào (Bao gồm cả gốc và lãi). Tính đến ngày 09 tháng 8 năm 2021, ông T, bà T còn nợ Ngân hàng số tiền 772.389.547đ (Gốc: 600.000.000đ, lãi suất: 172.389.547đ). Trong đó: Hợp đồng số 01/2019/728452/HĐTD còn nợ: 322.879.762đ (Gốc: 250.000.000đ, lãi suất trong hạn: 52.164.384đ, lãi suất quá hạn: 18.665.068đ, lãi suất chậm trả đối với lãi: 2.050.310đ). Hợp đồng số 02/2019/728452/HĐTD còn nợ: 449.509.785đ (Gốc: 350.000.000đ, lãi suất trong hạn: 71.189.041đ, lãi suất quá hạn: 25.472.329đ, lãi suất chậm trả đối với lãi: 2.848.415đ) nhưng không trả do vậy Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà T trả cho Ngân hàng số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lương Xuân T trình bày:

Ngày 08 tháng 5 năm 2019, ông và bà T có vay của Ngân hàng theo hai hợp đồng tín dụng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/728452/ HĐTD, Ngân hàng cho ông và bà T vay số tiền 250.000.000đ (Hai trăm, năm mươi triệu đồng). Lãi suất: 11,9%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả: 10,0%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019. Hình thức vay có bảo đảm bằng thế chấp giá trị quyền sử dụng đất.

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/ 728452/ HĐTD, Ngân hàng cho ông và bà T vay số tiền 350.000.000đ (Ba trăm, năm mươi triệu đồng). Lãi suất: 11,6%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả: 10,0%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019. Hình thức vay có bảo đảm bằng thế chấp giá trị quyền sử dụng đất.

Đến nay, ông và bà T còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 600.000.000đ và lãi suất phát sinh nhưng chưa có trả vì vậy Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông và bà T trả số tiền 600.000.000đ và lãi suất phát sinh, thì ông đồng ý trả nhưng xin trả dần dần.

Tại Hợp đồng tín dụng số 01/2019/ 728452/ HĐTD ngày 08 tháng 5 năm 2019 thể hiện nội dung: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và P Việt Nam cho ông Lương Xuân T vay số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Lãi suất: 11,9%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả: 10,0%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019.

Tại Hợp đồng tín dụng số 02/2019/ 728452/ HĐTD ngày 08 tháng 5 năm 2019 thể hiện nội dung: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và P Việt Nam cho ông Lương Xuân T vay số tiền 350.000.000đ (Ba trăm, năm mươi triệu đồng). Lãi suất: 11,6%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả: 10,0%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát sau khi phát biểu ý kiến đã khẳng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Đại diện của nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Mặc dù Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng bị đơn (Bà Nguyễn Thị T) vắng mặt tại phiên tòa lần 2. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông T, bà T trả số tiền 772.389.547đ và lãi suất phát sinh, kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2021 cho đến khi trả xong nợ. Sau khi ông T, bà T trả đủ số nợ, thì Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho ông T, bà T tài sản đã thế chấp. Trường hợp ông T, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Về án phí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thụ lý vụ án:

+ Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Như vậy quan hệ pháp luật ở đây là: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn làm đơn khởi kiện và có nộp tiền tạm ứng án phí. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã Phú L, huyện Krông N, tỉnh Đắk Lắk, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Krông N, tỉnh Đắk Lắk căn cứ vào các Điều 35, 39 và khoản 3 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý vụ án.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Mặc dù đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bị đơn (Bà Nguyễn Thị T) vẫn vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy Tòa án căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Về nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp:

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, thì Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại Hợp đồng tín dụng số 01/2019/ 728452/ HĐTD ngày 08 tháng 5 năm 2019 thể hiện nội dung: Ngân hàng cho ông T vay số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Lãi suất: 11,9%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả: 10,0%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019.

Tại Hợp đồng tín dụng số 02/2019/ 728452/ HĐTD ngày 08 tháng 5 năm 2019 thể hiện nội dung: Ngân hàng cho ông T vay số tiền 350.000.000đ (Ba trăm, năm mươi triệu đồng). Lãi suất: 11,6%/năm; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả: 10,0%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2019.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T thừa nhận tính đến ngày 09 tháng 8 năm 2021, ông và bà T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền: 772.389.547đ (Gốc: 600.000.000đ, lãi suất: 172.389.547đ). Trong đó: Hợp đồng số 01/2019/728452/ HĐTD còn nợ: 322.879.762đ (Gốc: 250.000.000đ, lãi suất trong hạn: 52.164.384đ, lãi suất quá hạn: 18.665.068đ, lãi suất chậm trả đối với lãi: 2.050.310đ). Hợp đồng số 02/2019/ 728452/HĐTD còn nợ: 449.509.785đ (Gốc: 350.000.000đ, lãi suất trong hạn: 71.189.041đ, lãi suất quá hạn: 25.472.329đ, lãi suất

chậm trả đối với lãi: 2.848.415đ) nhưng do khó khăn chưa trả được và xin trả dần. Như vậy ông T, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng và theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự vì vậy Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T, bà T trả số tiền 772.389.547đ là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, cho nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, buộc ông T, bà T trả cho Ngân hàng số tiền là 772.389.547đ.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được Tòa án chấp nhận và ông T, bà T không thuộc diện không phải nộp hoặc được miễn nộp án phí, do đó ông T, bà T phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch với số tiền 34.895.000đ, được tính: $[(400.000.000đ \text{ có mức thu là } 20.000.000đ) + (372.389.547đ \text{ có mức là } 4\% = 14.895.000đ)] = 34.895.000đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147; 227; 235; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các điều 385; 398; 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và P Việt Nam, buộc ông Lương Xuân T, bà Nguyễn Thị T trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và P Việt Nam số tiền: 772.389.547đ (Gốc: 600.000.000đ, lãi suất tính đến ngày 09 tháng 8 năm 2021: 172.389.547đ). Trong đó: Hợp đồng số 01/2019/728452/ HĐTD còn nợ: 322.879.762đ (Gốc: 250.000.000đ, lãi suất trong hạn: 52.164.384đ, lãi suất quá hạn: 18.665.068đ, lãi suất chậm trả đối với lãi: 2.050.310đ). Hợp đồng số 02/2019/ 728452/HĐTD còn nợ: 449.509.785đ (Gốc: 350.000.000đ, lãi suất trong hạn: 71.189.041đ, lãi suất quá hạn: 25.472.329đ, lãi suất chậm trả đối với lãi: 2.848.415đ).

Tiếp tục tính lãi suất phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/728452/HĐTD ngày 08 tháng 5 năm 2019 và số 02/2019/728452/ HĐTD ngày 08 tháng 5 năm 2019, kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2021 cho đến khi ông Lương Xuân T, bà Nguyễn Thị T trả xong nợ.

Trường hợp ông Lương Xuân T, bà Nguyễn Thị T trả xong nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và P Việt Nam phải trả lại cho ông Lương Xuân T, bà Nguyễn Thị T tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản Số 01/2012/HĐ ngày 28 tháng 11 năm 2012; Số 01/2014/HĐ ngày 07 tháng 01 năm 2014; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/728452/SĐBS ngày 09 tháng 5 năm 2016 và Số 01/2018/728452/SĐBS ngày 09 tháng 5 năm 2018.

Trường hợp ông Lương Xuân T, bà Nguyễn Thị T vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và P Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản mà ông Lương Xuân T, bà Nguyễn Thị T đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 28 tháng 11 năm 2012; Số 01/2014/HĐ ngày 07 tháng 01 năm 2014; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/728452/SĐBS ngày 09 tháng 5 năm 2016 và Số 01/2018/728452/SĐBS ngày 09 tháng 5 năm 2018 để thu hồi nợ.

2. Về án phí:

+ Ông Lương Xuân T, bà Nguyễn Thị T phải nộp 34.895.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và P Việt Nam số tiền 16.247.000đ đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông N, tỉnh Đắk Lắk theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/ 0015260 ngày 04 tháng 02 năm 2021.

3. Về quyền và thời hạn kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Krông N;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

ĐỖ VĂN DŨNG